

28. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC BÁC SĨ THÚ Y

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 897/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 22/7/2024 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tên chương trình đào tạo (tiếng Việt): **Bác sĩ Thú y**
Tên chương trình đào tạo (tiếng Anh): **Doctor of Veterinary Medicine**
2. Ngành đào tạo (tiếng Việt): **Thú y**
Ngành đào tạo (tiếng Anh): **Veterinary Medicine**
3. Mã ngành đào tạo: 7640101
4. Trình độ đào tạo: Đại học
5. Thời gian đào tạo: 4,5 năm
6. Loại hình đào tạo: Chính quy
7. Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt
8. Văn bằng tốt nghiệp: Bác sĩ Thú y
9. Thời gian cập nhật, điều chỉnh CTĐT: Năm 2024

II. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (Program Objectives: POs)

1. Mục tiêu chung

Đào tạo Bác sĩ Thú y có kiến thức chuyên môn sâu, rộng, kỹ năng nghề nghiệp thành thạo, có sức khỏe, phẩm chất chính trị và đạo đức tốt, đáp ứng yêu cầu của thực tiễn, theo hướng ứng dụng hiện đại, công nghệ cao và hội nhập quốc tế trong lĩnh vực Thú y.

2. Mục tiêu cụ thể

PO1: Đào tạo nguồn nhân lực có kiến thức cơ bản và chuyên sâu về Thú y; có kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, chính trị, pháp luật, nắm vững các nguyên lý, quy luật về tự nhiên – xã hội.

PO2: Đào tạo nguồn nhân lực có kỹ năng thực hành nghề nghiệp; kỹ năng tư duy phản biện, phân tích, đánh giá và vận dụng; kỹ năng giao tiếp ứng xử, kỹ năng làm việc nhóm để thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn lĩnh vực Thú y trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

PO3: Trở thành công dân có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp tốt, yêu ngành, yêu nghề, năng động, sáng tạo và hội nhập quốc tế. Có khả năng chịu trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm với tập thể, với xã hội trong việc hướng dẫn, tuyên truyền,

phổ biến kiến thức thuộc lĩnh vực Thú y, đồng thời giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ.

III. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (Program Learning Outcomes: PLOs)

1. Kiến thức

1.1. Kiến thức chung

PLO1: Áp dụng được kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, pháp luật, giáo dục thể chất, quốc phòng - an ninh, công nghệ thông tin cơ bản (*theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông*) và tương đương, đáp ứng yêu cầu công việc thực tiễn của một Bác sĩ Thú y.

PLO2: Vận dụng được kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên và khoa học xã hội làm cơ sở cho việc tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và phát triển trình độ chuyên môn.

1.2. Kiến thức chuyên môn

PLO3: Giải thích được các kiến thức cơ sở ngành trong việc tổ chức chăm sóc, bảo vệ sức khỏe động vật đồng thời áp dụng các kiến thức đó vào thực tiễn sản xuất và kinh doanh.

PLO4: Phân tích được khối kiến thức chuyên ngành để giải quyết các vấn đề trong công tác chẩn đoán bệnh, phòng chống dịch bệnh, điều trị bệnh, kiểm soát dịch bệnh động vật; kiểm dịch, kiểm soát giết mổ và an toàn vệ sinh thực phẩm.

PLO5: Vận dụng được các kiến thức hỗ trợ/kỹ năng hỗ trợ vào công việc thực tiễn có liên quan đến lĩnh vực Thú y.

PLO6: Áp dụng được những kiến thức về chuyên môn, về kinh doanh và các phương pháp nghiên cứu khoa học để đề xuất, thực hiện đề tài thuộc lĩnh vực ngành cũng như ứng dụng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực thú y.

2. Kỹ năng

2.1. Kỹ năng nghề nghiệp

PLO7: Thực hiện thành thạo các kỹ thuật chẩn đoán lâm sàng, kỹ thuật lấy mẫu bệnh phẩm, kiểm tra vệ sinh thú y và kiểm soát giết mổ. Sử dụng được các trang thiết bị hiện đại, ứng dụng được các phương pháp chẩn đoán phi lâm sàng để quản lý, kiểm soát dịch bệnh cho động vật.

PLO8: Thành thạo việc kê đơn, sử dụng thuốc, vaccine, hóa dược; làm chủ các kỹ thuật đưa thuốc vào cơ thể, các thủ thuật ngoại khoa thú y để phòng và điều trị bệnh cho động vật.

PLO9: Tư vấn về kỹ thuật, công nghệ và kinh doanh trong lĩnh vực chăn nuôi, Thú y theo hướng đem lại hiệu quả kinh tế.

PLO10: Thực hiện nghiên cứu khoa học, và chuyển giao công nghệ tiên tiến trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y.

2.2. Kỹ năng chung

PLO11: Có kỹ năng giao tiếp, có kỹ năng tổ chức quản lý và điều hành; kỹ năng đàm phán và thương thuyết, kỹ năng viết báo cáo và thuyết trình về lĩnh vực chuyên môn; Có khả năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm hiệu quả.

PLO12: Sử dụng thành thạo ngoại ngữ tương đương năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam (*ban hành kèm Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo*) và tương đương để nâng cao kiến thức chuyên môn, hiệu quả làm việc và hội nhập quốc tế.

3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

PLO13: Có thái độ làm việc nghiêm túc, tuân thủ pháp luật, giữ gìn đạo đức nghề nghiệp;

PLO14: Định hướng tương lai rõ ràng, có tinh thần khởi nghiệp và học tập suốt đời;

PLO15: Có trách nhiệm trong việc bảo vệ môi trường, nâng cao sức khỏe cho con người và thực hiện tốt quyền lợi động vật.

IV. VỊ TRÍ LÀM VIỆC SAU KHI TỐT NGHIỆP

Người học sau khi tốt nghiệp ngành Thú y có thể công tác trong các vị trí, lĩnh vực và đơn vị sau:

- Cán bộ tại các cơ quan quản lý nhà nước từ trung ương tới địa phương: Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Cục thú y, Cục chăn nuôi, Viện thú y, Viện chăn nuôi, chi cục thú y, trung tâm thú y vùng, Trung tâm giống vật nuôi, trung tâm khuyến nông, trung tâm ứng dụng khoa học và chuyển giao công nghệ, trung tâm cứu hộ động vật hoang dã, phòng kinh tế, phòng nông nghiệp, trung tâm dịch vụ và kỹ thuật nông nghiệp, cán bộ thú y địa phương, ...

- Bác sĩ Thú y khám chữa bệnh, sản xuất, kinh doanh dịch vụ, quản lý, đảm bảo chất lượng tại các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh thuốc thú y, thức ăn chăn nuôi, các trang trại chăn nuôi, cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở giết mổ, các lò ấp.

- Cán bộ quản lý, kiểm dịch trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y.

- Cán bộ kỹ thuật, cán bộ nghiên cứu, xét nghiệm tại các trung tâm chẩn đoán, trung tâm kiểm nghiệm, phòng thí nghiệm, phân tích mẫu bệnh phẩm trong các đơn vị nhà nước và doanh nghiệp.

- Giảng viên, giáo viên tại các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và các trung tâm liên quan đến lĩnh vực Chăn nuôi, Thú y.

- Tự khởi nghiệp (thành lập công ty thuốc thú y, công ty thức ăn chăn nuôi, xây dựng trang trại chăn nuôi, lò ấp, mở các bệnh viện, phòng khám thú y).

V. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

Tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương.

VI. QUY ĐỊNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

Thực hiện theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học.

VII. CẤU TRÚC, NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

1. Cấu trúc các khối kiến thức

TT	Khối kiến thức, học phần	Số TC	Tỷ lệ %
1	Kiến thức giáo dục đại cương	32	20,38
1.1	Các học phần bắt buộc	26	
1.2	Các học phần tự chọn	6	
1.3	Giáo dục thể chất	3	
1.4	Giáo dục quốc phòng	11	
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	125	79,62
2.1	Kiến thức cơ sở ngành	28	17,83
2.1.1	Các học phần bắt buộc	22	
2.1.2	Các học phần tự chọn	6	
2.2	Kiến thức ngành	56	35,67
2.2.1	Các học phần bắt buộc	46	
2.2.2	Các học phần tự chọn	10	
2.3	Kiến thức bổ trợ/liên ngành	8	5,1
2.4	Thực tập và Học kỳ doanh nghiệp	18	11,46
2.5	Khoá luận/Đồ án tốt nghiệp	15	9,56
Tổng khối lượng kiến thức toàn khoá (không bao gồm các học phần GDQP-AN và GDTC)		157	100

2. Nội dung chương trình đào tạo

TT	Khối kiến thức	Số TC	Thời lượng (giờ)								Học phần tiên quyết	Học kỳ dự kiến	
			Lý thuyết		BT/TL		BTL/ĐA		TN/TH				Tự học
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT			
1	Kiến thức giáo dục đại cương	32											
1.1	Các học phần bắt buộc	26											
1	Triết học Mác - Lênin	3	30	30	15	30					75		1
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	21	21	9	18					51	1	2
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	21	21	9	18					51	1,2	2
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	21	21	9	18					51	1	3
5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	21	21	9	18					51	1	4
6	Pháp luật đại cương	2	25	25	5	10					55		1
7	Tiếng Anh 1	3	30	30	15	30					75		1
8	Tiếng Anh 2	2	20	20	10	20					50	7	2
9	Tin học đại cương	2	10	10					20	40	40		1
10	Phân tích thống kê	3	30	30	15	30					75		1
11	Sinh học động vật	3	27	27	10	20			8	16			1
1.2	Các học phần tự chọn	6											1,2
12	Khởi sự kinh doanh	2	20	20	10	20					50		
13	Tâm lý học đại cương	2	25	25	5	10					55		
14	Xã hội học	2	25	25	5	10					55		
15	Tiếng Anh giao tiếp	2	20	20	10	20					50	8	
16	Lập trình căn bản	2	15	15					15	30	45		
17	Kỹ năng làm việc nhóm và thuyết trình	2	20	20	10	20					50		
18	Giao tiếp xã hội và truyền thông mở	2	15	15	15	30					45		
19	Quản lý tài chính cá nhân	2	20	20	10	20					50		
20	Logic học	2	25	25	5	10					55	1	
1.3	Giáo dục thể chất	3											
21	Giáo dục thể chất 1	1	2	2					13	26	17		1

TT	Khối kiến thức	Số TC	Thời lượng (giờ)								Tự học	Học phần tiên quyết	Học kỳ dự kiến
			Lý thuyết		BT/TL		BTL/ĐA		TN/TH				
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT			
22	Giáo dục thể chất 2	1							15	30	15		2
23	Giáo dục thể chất 3	1							15	30	15		3
1.4	Giáo dục quốc phòng	11											
24	Học phần 1: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	37	37	8	8					90		2
25	Học phần 2: Công tác quốc phòng và an ninh	2	22	22	8	8					60	24	2
26	Học phần 3: Quân sự chung	2	14	14					16	16	60	25	3
27	Học phần 4: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	4	4	4					56	56	120	26	3
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	125											
2.1	Kiến thức cơ sở ngành	28											
<i>2.1.1</i>	<i>Các học phần bắt buộc</i>	<i>22</i>											
28	Giải phẫu động vật	3	30	30					15	30	75	11	3
29	Phôi thai học	2	22	22					8	16	52		3
30	Sinh lý động vật	2	20	20					10	20	50	11	3
31	Dược lý học thú y	3	30	30					15	30	75		3
32	Dược liệu học thú y	3	30	30					15	30	75		3
33	Vi sinh vật thú y	2	20	20					10	20	50		3
34	Miễn dịch học thú y	2	20	20					10	20	50		3
35	Hóa sinh động vật	3	30	30					15	30	75		3
36	Ứng dụng công nghệ sinh học trong thú y	2	20	20					10	20	50		4
<i>2.1.2</i>	<i>Các học phần tự chọn</i>	<i>6</i>											4
37	Dinh dưỡng động vật	2	25	25					5	10	55		
38	Di truyền động vật	2	20	20	10	20					50		
39	Kinh tế nông nghiệp	3	40	40	5	10					85		
40	Chọn và nhân giống vật nuôi	2	20	20					10	10	50		

TT	Khối kiến thức	Số TC	Thời lượng (giờ)								Tự học	Học phần tiên quyết	Học kỳ dự kiến
			Lý thuyết		BT/TL		BTL/ĐA		TN/TH				
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT			
41	Thức ăn chăn nuôi	2	20	20					10	20	50		
2.2	Kiến thức ngành, chuyên ngành	56											
2.2.1	<i>Các học phần bắt buộc</i>	46											
42	Bệnh lý học thú y 1	2	20	20					10	20	50	28	4
43	Bệnh lý học thú y 2	3	30	30					15	30	75	28	5
44	Độc chất học	2	20	20					10	20	50		4
45	Chẩn đoán bệnh thú y	3	30	30					15	30	75	28	4
46	Bệnh truyền nhiễm thú y 1	3	30	30					15	30	75	33	4
47	Bệnh truyền nhiễm thú y 2	2	20	20					10	20	50	33	7
48	Ngoại khoa thú y	3	30	30					15	30	75		7
49	Ký sinh trùng thú y	3	30	30					15	30	75		7
50	Bệnh nội khoa thú y	3	30	30					15	30	75		7
51	Sinh sản gia súc 1	2	20	20					10	20	50	30	5
52	Sinh sản gia súc 2	2	20	20					10	20	50		7
53	Vệ sinh thú y	2	20	20					10	20	50		7
54	Dịch tễ học thú y	2	20	20					10	20	50		7
55	Kiểm nghiệm thú sản	2	20	20					10	20	50		7
56	Chăn nuôi lợn	2	20	20					10	20	50		5
57	Chăn nuôi gia cầm	2	20	20					10	20	50		5
58	Chăn nuôi trâu bò	2	20	20					10	20	50		5
59	Tiếng Anh chuyên ngành Thú y	2	21	21	9	18					51		5
60	Chẩn đoán cận lâm sàng	2	20	20					10	20	50	45	5
61	Bào chế và kiểm nghiệm thuốc thú y	2	20	20					10	20	50		5
2.2.2	<i>Các học phần tự chọn</i>	10											7
62	Thiết kế thí nghiệm	2	20	20			10	20			50		
63	Bệnh chó, mèo	2	20	20					10	20	50		

TT	Khối kiến thức	Số TC	Thời lượng (giờ)									Học phần tiên quyết	Học kỳ dự kiến
			Lý thuyết		BT/TL		BTL/ĐA		TN/TH		Tự học		
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT			
64	Tập tính và phúc lợi động vật	2	20	20					10	20	50		
65	Vệ sinh an toàn thực phẩm có nguồn gốc động vật	2	20	20					10	20	50		
66	Quản lý trang trại	2	25	25	5	10					55		
67	Luật thú y	2	25	25	5	10					55		
68	Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành Thú y	2	25	25	5	10							
69	Bệnh do rối loạn dinh dưỡng	2	20	20					10	20	50		
2.3	Kiến thức bổ trợ/liên ngành	8											8
70	Công nghệ nuôi trồng và chế biến nấm dược liệu	2	10	10					20	40	40		
71	Quản lý phát thải các-bon	2	20	20					10	20	50		
72	Thiết bị bay không người lái	2	20	20					10	20	50		
73	Đánh giá tác động môi trường	2	20	20	5	10	5	15			45		
74	Quản lý nhà nước về đất đai	3	30	30	15	30					75		
75	Quản trị kinh doanh	3	35	35	10	20					80		
76	Marketing	3	30	30	15	30					75		
77	Xây dựng và quản lý dự án	2	20	20	10	20					50		
78	Phát triển sinh kế	2	25	25	5	10					55		
79	Seminar Thú y	2			30	60					30		
2.4	Thực tập nghề nghiệp và Học kỳ doanh nghiệp	18											6
80	Thực tập nghề nghiệp 1	6											
81	Thực tập nghề nghiệp 2	6											
82	Thực tập nghề nghiệp 3	6											
2.5	Khoá luận tốt nghiệp	15											
2.5.1	<i>Khoá luận tốt nghiệp</i>	15											9
83	Khoá luận tốt nghiệp	15											
2.5.2	<i>Các học phần thay thế khoá luận tốt nghiệp</i>	15											9

TT	Khối kiến thức	Số TC	Thời lượng (giờ)										Học phần tiên quyết	Học kỳ dự kiến
			Lý thuyết		BT/TL		BTL/ĐA		TN/TH		Tự học			
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT				
84	Bệnh truyền lây giữa người và động vật	3	35	35					10	20	80			
85	Phẫu thuật ngoại khoa thú y	3	25	25					20	40	70			
86	Thực hành chẩn đoán phi lâm sàng	3							45	90	45			
87	Bệnh học thủy sản	3	35	35					10	20	80			
88	Công nghệ sản xuất và sử dụng vắc xin	3	30	30					15	30	75			
Tổng số tín chỉ		157												